

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN I
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 06/2020/HS-ST

Ngày: 04/8/2020.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN I - TỈNH KON TUM**

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Trọng Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Ngọc Muôn và bà Bùi Thị Thanh Huệ.

-Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Khánh Lựu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện I, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Phạm Việt Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Kon Tum, đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 06/2020/TLST-HS, ngày 04/6/2020; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST- HS ngày 06 tháng 7 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Trọng T. Sinh ngày 15/7/1983 tại Gia Lai. Nơi ĐKKHKT: Xã I , huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nơi cư trú: Xã I - huyện I G - tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Trọng K, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1956. Có vợ là Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1988 và có hai con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2018.

Tiền án: Không; Tiền sự: 01 tiền sự về hành cất giấu lâm sản trái với quy định Nhà nước.

Bị bắt tạm giam từ 02/7/2019 cho đến nay. (Có mặt)

2. U Mi C. Sinh ngày 22/12/1973 tại Kon Tum. Nơi cư trú: Tổ dân phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Sơ rá; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông U Đ đã chết và bà Y S, sinh năm 1930; Có vợ là Võ Thị Lệ N, sinh năm 1981 và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2011. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 20/04/2019. Đến ngày 17/07/2019 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp "Bảo lĩnh"; sau đó bị bắt để tạm giam từ ngày 24/12/2019 cho đến nay. (Có mặt)

3. Phạm Văn O. Sinh ngày 01/01/1979 tại Nghệ An. Nơi cư trú: Xã I,

huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Làm nông ; Trình độ học vấn: 03/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn L, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950; Có vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1992 và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2013. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 03/07/2019 cho đến nay. (Có mặt)

4. Bùi Văn Q. Sinh ngày 24/4/1979 tại Hòa Bình. Nơi cư trú: Thôn 8 - xã I - huyện I - tỉnh Kon Tum. Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 05/12; Dân tộc: Mường; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Văn Ch, sinh năm 1951 (đã chết năm 2020) và Nguyễn Thị M, sinh năm 1951. Có vợ là Lò Thị M, sinh năm 1987 và có hai con, con lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2016. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 21/03/2019 cho đến nay. (Có mặt)

5. Nguyễn Văn H. Sinh ngày 10/6/1989 tại tỉnh Hà Tĩnh; Nơi cư trú: Tổ dân phố 12, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968 và bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1970; Có vợ là bà Trần Thị Q, sinh năm 1991 và có hai con, con lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2013.

Năm 2017 bị Đội kiểm lâm số 3 thuộc Chi cục kiểm lâm Đắk Lắk ra Quyết định xử phạt hành chính về hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật, hiện bị cáo đã chấp hành xong nên không bị xem là có tiền sự, tuy nhiên bị cáo có nhân thân xấu. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 06/03/2019 cho đến nay. (Có mặt)

6. Nguyễn Văn H1. Sinh ngày 07/8/1991 tại Hà Tĩnh. Nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố 12, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968 và bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1970; có vợ là Nguyễn Thị H2, sinh năm 1993 và có hai con, con lớn nhất sinh năm 2017, nhỏ nhất sinh năm 2019.

Năm 2017 bị Hạt kiểm lâm huyện E - Đắk Lắk ra Quyết định xử phạt hành chính về hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật, hiện bị cáo đã chấp hành xong nên không bị xem là có tiền sự, tuy nhiên bị cáo có nhân thân xấu. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 06/03/2019. Ngày 04/7/2019 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp "Bảo lãnh" tuy nhiên sau đó bỏ trốn và bị truy nã; đã ra đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/04/2020 đến nay. (Có mặt)

7. Nguyễn Ngọc Đ. Sinh ngày 15/7/1995 tại Thừa Thiên Huế. Nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố 12, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp:

Làm nông; Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Cha không rõ, có mẹ là Nguyễn Thị H3, sinh năm 1960. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 06/03/2019 cho đến nay. (Có mặt)

8. Nguyễn Phương N. Sinh ngày 23/3/1998 tại Đắk Lắk. Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 12, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 (đã chết năm 2019) và bà Võ Thị T, sinh năm 1976. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 06/03/2019 cho đến nay. (Có mặt)

9. Vũ Thái D. Sinh ngày 20/01/1996 tại Đắk Lắk. Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 12 - P. A - Thị xã B - tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 01/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vũ Thái H, sinh năm 1954 (đã chết 2010) và bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1957. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị tạm giam từ ngày 06/03/2019 cho đến ngày 09/10/2020 được trả tự do ngay tại phiên tòa. Hiện bị cáo đang tại ngoại. (Có mặt)

Nguyên đơn dân sự Công ty TNHH MTV lâm nghiệp I.

Địa chỉ: Thôn 7, xã I T, huyện I, tỉnh Kon Tum.

+ *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Ngô Văn H. Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH MTV lâm nghiệp I.

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Tống Tấn L sinh năm 1970 tại Ninh Bình. Chức vụ: Phó giám đốc Công ty TNHH MTV lâm nghiệp I (Theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 6 năm 2020). (Có mặt)

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:***

+ Ông Lê Đình N, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 130 S, T phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

+ Ông Đỗ Ngọc T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn 4, xã G, T phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

- ***Người làm chứng:***

+ Anh A M, sinh năm 1995. Địa chỉ: Công an huyện I, tỉnh Kon Tum. (Có giấy báo vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1975. Địa chỉ: Công ty Lâm nghiệp I, xã I T, huyện I, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

+ Anh Nguyễn Xuân Đồng, sinh năm 1990. Địa chỉ: Công ty Lâm nghiệp I, xã I T, huyện I, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

+ Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1990. Địa chỉ: Công ty Lâm nghiệp I, xã I T, huyện I, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có nhu cầu mua gỗ, ngày 22/12/2018 Nguyễn Trọng T, sinh năm 1983, trú tại thôn Đ, Xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã đến Công ty M đóng tại thôn 8, xã I T, huyện I, tỉnh Kon Tum để đặt vấn đề mua gỗ nhưng không có gỗ. Tại đây T đã gặp U Mi C, sinh năm 1973 trú tại tổ dân phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, Lê Đình N, sinh năm 1972 (giám đốc Công ty M) và Phạm Văn O, sinh năm 1979 cùng trú tại tỉnh Gia Lai và cùng các đối tượng này bàn bạc với nhau và thống nhất sẽ đi khảo sát khai thác gỗ tại các bờ lô hợp thủy thuộc địa phận thôn 7, xã I T, huyện I, tỉnh Kon Tum. Sau đó, Nguyễn Trọng T đã nói Phạm Văn O tìm người và phương tiện để đi khai thác thì được O đồng ý nhưng giữa O và T, C có thỏa thuận *"nếu trong quá trình làm mà bị mất xe thì T và C phải đền"*.

Ngày 25/12/2018 Phạm Văn O đến huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai để gặp Nguyễn Văn H1, sinh năm 1991, Nguyễn Văn H, sinh năm 1989, Nguyễn Phương N, sinh năm 1998, Lê Văn Th, sinh năm 1991, Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1995 cùng trú tại Tổ Dân phố 12, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk để bàn về việc đi Kon Tum khai thác gỗ có giấy tờ và được các đối tượng đồng ý. Sau đó, tất cả cùng lên 02 xe công nông độ chế do Nguyễn Phương N và Lê Văn Th điều khiển đi Kon Tum. Khi đến cây xăng ở mặt bằng thuộc Sê San, Gia Lai, Nguyễn Văn H1 gọi điện cho Phạm Văn O và được O bảo dừng ở cây xăng và để xe ở đó, đến tối sẽ có người dẫn xe vào. Đến khoảng 19 giờ Nguyễn Trọng T gọi điện cho H1 hỏi *"có phải H1g không"*?, H1 trả lời *"phải"*, T hỏi *"máy đưa đang ở đâu"*?, H1 trả lời, *"đang đợi ở cây xăng"*, sau đó T nói *"H1 điều khiển xe đến đầu cầu Sê San 4"* của tỉnh Gia Lai và sẽ gặp T ở đó. Sau khi các đối tượng đến điểm hẹn và gặp T, T đã dẫn người và xe qua trạm Barie nhưng lực lượng chức năng không cho qua nên T đã dẫn các đối tượng qua Đập thủy điện để vào địa phận tỉnh Kon Tum và tập trung ăn uống ở tại Công ty M. Từ ngày 26/12 đến ngày 29/12/2018 U Mi C trực tiếp dẫn Nguyễn Văn H1, Lê Văn T, Nguyễn Ngọc Đ đi khảo sát tại các bờ lô hợp thủy thuộc Thôn 7, xã I T nhưng không làm được vì không có đường nên các đối tượng đã về tập trung tại Công ty M và dừng hẳn việc khảo sát tại các bờ lô hợp thủy. Lúc này, khi biết không khai thác gỗ ở các bờ lô hợp thủy được, ông Lê Đình N đã đi về nhà tại Gia Lai để chuẩn bị cho việc dựng xưởng tại Công ty M. Sáng ngày 30/12/2018 sau khi ông Nam đã về, Nguyễn Trọng T, U Mi C và Phạm Văn O tiếp tục ngồi lại với nhau thì T nói *"Không khai thác được bãi này thì bãi khác"*, nghe thế, O không nói gì còn C điện cho Bùi Văn Q sinh năm 1979 và bảo Quyền dẫn Nguyễn Văn H,

Nguyễn Văn H1, Lê Văn T, Nguyễn Ngọc Đ đi khảo sát tại khu vực thôn 9. Khi đến Khoảnh 3, Tiểu khu 758, rừng sản xuất thuộc lâm phần do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp I quản lý, sau khi khảo sát thì tất cả đều thống nhất sẽ khai thác gỗ tại đây và cùng đi về lại Công ty M để báo lại cho Nguyễn Trọng T, U Mi C và Phạm Văn O sẽ khai thác tại khu vực này. Lúc này, U Mi C, Nguyễn Trọng T và Phạm Văn O tiếp tục bàn bạc và thỏa thuận về việc khai thác gỗ, theo đó: Giữa C và T thống nhất sẽ khai thác gỗ tại khu vực mà các đối tượng vừa khảo sát xong (K3, Tiểu khu 758). U Mi C có nói *"nếu có làm thì chỉ đồng ý làm buổi tối"* còn O có nghe việc bàn bạc giữa C và T nhưng không tham gia ý kiến gì. Giữa T và C tiếp tục thỏa thuận, T sẽ đứng ra lo tiền để phục vụ việc khai thác và sẽ mượn trước số tiền này từ Phạm Văn O rồi sẽ thanh toán lại sau khi gỗ được kéo ra khỏi rừng, C sẽ liên lạc với Quyền để chỉ đạo việc khai thác. Đến 15 giờ cùng ngày, Nguyễn Trọng T thuê một người tên Phấn (không rõ tên tuổi, địa chỉ cụ thể) lái xe tải để chở người, 02 xe máy cày, 01 cửa xăng, đồ dùng cá nhân vào hiện trường khai thác. Quá trình chuẩn bị, khi được T nhờ và vay tiền, Phạm Văn O đã đồng ý cho vay đồng thời nhờ ông Đỗ Ngọc T, sinh năm 1970, trú tại xã G - Tp. P - tỉnh Gia Lai là nấu ăn tại Công ty M đi mua đồ ăn sau đó O đưa đồ ăn và đưa cho Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn H1 mỗi người 2.000.000đ để mua xăng dầu, phục vụ cho việc khai thác gỗ; Nguyễn Trọng T lấy 200.000 đ từ O đưa cho Quyền để đổ xăng, dẫn người và xe vào hiện trường khai thác, khi đến hiện trường khoảng 21 giờ, các đối tượng giấu xe và ngủ tại hiện trường còn Quyền đi về nhà.

Đến khoảng 14 giờ ngày 31/12/2018 Nguyễn Văn H1 gọi điện cho O bảo là cả nhóm đã vào đến nơi đồng thời hỏi O *"ở đây có loại gỗ không biết là gỗ gì"*, nghe thế O bảo *"nếu không biết thì cắt một mẫu đem về đây"*, lúc này Lê Văn T đã dùng cưa để cắt mẫu gỗ sau đó Quyền đã vào hiện trường để đem mẫu gỗ về và đưa cho Nguyễn Trọng T và O xem được mẫu gỗ là cây Trâm đỏ, khi đó O đã điện cho Hưng bảo là *"làm được"*, ý nói cắt hoặc khai thác được. Đến khoảng 16 giờ U Mi C điện cho Quyền bảo *"nếu có làm thì cho anh em làm buổi tối"*, đến 17 giờ Quyền đã điện cho Nguyễn Văn H1 bảo làm đi. Khi đó Nguyễn Văn H1, Lê Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Ngọc Đ và Nguyễn Phương N tiến hành thực hiện việc khai thác gỗ, còn Q đứng canh đường. Đến khoảng 20 giờ thì Q điện vào cho Hưng bảo nghỉ thì các đối tượng không khai thác nữa.

Trước khi khai thác, khoảng 15 giờ ngày 31/12/2018 Nguyễn Văn H1 đã điện cho Vũ Thái D, sinh năm 1996, trú tại thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk để rủ D cùng vào khai thác gỗ và D đã đồng ý, sau đó D đã đi cầm cố xe máy để lấy tiền và bắt đầu đi sang Kon Tum vào sáng ngày 01/01/2019. Khi đến thì Nguyễn Ngọc Đ đã đi từ hiện trường khai thác gỗ ra đón D và chở D vào hiện trường. Trên đường đi D đã mua giùm cho Nguyễn Văn H1, Lê Văn T 01 vông và 02

đôi tất để phục vụ việc khai thác. Khi vào đến hiện trường do còn mệt và sức khỏe yếu nên D có nhiệm vụ nấu ăn và móc cáp. Đến 18 giờ ngày 01/01/2019 Q tiếp tục gọi điện cho H1 bảo cho anh em làm, các đối tượng tiến hành khai thác đến khoảng 20 giờ thì Q điện vào báo nghỉ thì các đối tượng không khai thác nữa. Ngày 02/01/2019, Phạm Văn O tiếp tục nhờ ông Th đi mua đồ ăn và đưa cho U Mi C, Q để chở vào hiện trường; Lúc này C đi trước còn Q chở đồ ăn theo sau, khi đến hiện trường C mới biết địa điểm đang khai thác là Khoảnh 3, Tiểu khu 758 gần chốt liên ngành nên C đã hỏi Q *"tại sao làm ở đây"* thì Q trả lời *"làm ở đây cho dễ kéo gỗ ra"*. Sau đó, C đã về Công ty M và yêu cầu Nguyễn Trọng T, Phạm Văn O dừng việc khai thác tại khu vực trên nhưng T và O không đồng ý, sau đó thì U Mi C bỏ về đi rã cá.

Đến 17 giờ 30 phút ngày 02/01/2019, khi các đối tượng đang khai thác thì bị lực lượng chức năng phát hiện bắt giữ và đưa về Trạm kiểm soát liên ngành đường sông thuộc Thôn 9 - xã I T để làm việc, riêng đối tượng Lê Văn T đã bỏ trốn.

Trong thời gian khai thác, các đối tượng chia ra làm hai nhóm để thực hiện, nhóm thứ nhất gồm Lê Văn T, Nguyễn Văn H1, nhóm thứ hai gồm Nguyễn Văn H, Nguyễn Phương N, Nguyễn Ngọc Đ thay nhau dùng cưa xăng để thực hiện việc cắt hạ cây tại gốc sau đó xẻ T lóng và kéo ra bãi để xẻ hộp và các đối tượng đã cắt hạ được 14 gốc, xẻ T 14 lóng gỗ tròn và 19 hộp gỗ xẻ chủng loại Sến Bo Bo, Trâm, Cồng Chim.

Ngày 11/01/2019 Hạt kiểm lâm huyện I, tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định Khởi tố vụ án số 04/QĐ-HKL về tội *"Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"* theo Điều 232 BLHS và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Cơ quan CSĐT Công an huyện I, tỉnh Kon Tum để điều tra theo thẩm quyền.

Ngày 26/02/2019 Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1, Vũ Thái D, Nguyễn Phương N, Nguyễn Ngọc Đ đã đến Công an huyện I, tỉnh Kon Tum để đầu thú.

Tại Cơ quan CSĐT Công an huyện các đối tượng Nguyễn Trọng T, U Mi C, Phạm Văn O, Bùi Văn Q, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Phương N, Vũ Thái D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Kết quả khám nghiệm hiện trường thể hiện: Khu vực được xác định là tại vị trí có tọa độ X: 505119, Y: 1557986 gồm 14 lóng gỗ tròn có khối lượng 6,946 m³, 19 hộp gỗ xẻ có khối lượng 9,795 m³, chủng loại Sến Bo Bo, Trâm, Cồng Chim thuộc nhóm IV, V nằm rải rác tại Khoảnh 3, Tiểu khu 758 lâm phần rừng tự nhiên, chức năng sản xuất do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp I quản lý. Tại hiện trường đã phát hiện 15 gốc cắt hạ (14 gốc mới, 01 gốc cũ) phù hợp về chủng loại, quy cách với số lóng gỗ, hộp gỗ có tại hiện trường. Kiểm tra các gốc, lóng gỗ, hộp gỗ xác định dấu vết cắt còn mới, vết cắt bằng cưa xăng, trên đầu cá lóng, hộp gỗ có dấu vết của các sợi móc cáp và được sơn chữ (HG) và

(X) màu xanh; tại hiện trường có dấu vết lốp xe phù hợp với dấu vết lốp của xe công nông bị thu giữ và dấu vết kéo gỗ. Trong quá trình khám nghiệm có sự tham gia của đối tượng Nguyễn Văn H1 tuy nhiên đối tượng đã lấy lý do đi vệ sinh và bỏ trốn khỏi hiện trường. (Cơ quan chức năng đã lập biên bản vụ việc).

Biên bản xác minh hiện trường: Xác định các đối tượng Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1, Lê Văn T, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Phương N đã cắt hạ 14 gốc được đánh ký hiệu từ G2 đến G14 sau đó đã xẻ T 14 lóng và 19 hộp gỗ xẻ. Đối với gốc có ký hiệu G1 đã được cắt hạ trước khi các đối tượng vào hiện trường, phần thân gỗ ở phía gốc đã bị kéo đi từ trước còn phần thân gỗ còn lại do Nguyễn Văn H1 và Lê Văn T dùng xe máy cày kéo lên cắt và xẻ T 02 hộp có ký hiệu LN 30, LN 31; kết quả này phù hợp với: Biên bản kiểm tra hiện trường, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản xác minh hiện trường, bản ảnh cùng lời khai nhân chứng, bản cung của các bị cáo.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 19/2019/KL-HĐĐG ngày 29/05/2019 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự huyện I kết luận: Tổng giá trị tài sản trung cầu Hội đồng định giá là 78.721.849 đồng; trong đó, 33 lóng gỗ và hộp gỗ xẻ chủng loại Sến Bo Bo, Trâm, Cồng Chim, có tổng khối lượng (đã quy tròn) là 22,618 m³ mà các đối tượng đã khai thác có giá trị là 63.221.849 đồng (sau mười ba triệu hai trăm hai mươi ngàn tám trăm bốn chín đồng); 02 xe công nông độ chế đã qua sử dụng có giá trị 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); 01 cửa xăng nhãn hiệu STILL đã qua sử dụng có giá trị 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng).

Tại bản cáo trạng số 05/CT-VKS ngày 03/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện I, tỉnh Kon Tum đã truy tố các bị cáo Nguyễn Trọng T, U Mi C, Phạm Văn O về tội "*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*" theo điểm b, m khoản 2 Điều 232 BLHS; Truy tố các bị cáo Bùi Văn Q, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Phương N, Vũ Thái D về tội: "*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*" theo điểm b khoản 2 Điều 232 BLHS.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định truy tố theo như toàn bộ nội dung Cáo trạng đã nêu, đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình sự, nhân thân đối các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm tội "*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*".

- Áp dụng điểm b, m khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng T từ 34 đến 38 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/07/2019.

- Áp dụng điểm b, m khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo U Mi C từ 33 đến 37 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (24/12/2019), được trừ đi thời gian đã tạm giam từ ngày 20/04/2019 đến ngày 17/07/2019.

- Áp dụng điểm b, m khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn O từ 34 đến 38 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 03/7/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn Q từ 28 đến 32 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 21/03/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 28 đến 30 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 06/03/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H1 từ 29 đến 31 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (21/04/2020), được trừ đi thời gian đã tạm giam từ ngày 06/3/2019 đến ngày 04/07/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Đ từ 27 đến 29 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 06/03/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phương N mức án từ 26 đến 28 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 06/03/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 BLHS.

Xử phạt bị cáo Vũ Thái D từ 24 đến 26 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách từ 48 đến 52 tháng;

Về trách nhiệm dân sự: Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn dân sự là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai không có yêu cầu gì; ông Lê Đình N và ông Đỗ Ngọc T không có yêu cầu gì nên không đề cập.

Về xử lý vật chứng:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01(một) xe công nông độ chế đã cũ và 01 (một) điện thoại di động màu xanh thẫm, nhãn hiệu Masstei, bàn phím bấm đã cũ của Nguyễn Văn H; 01 (một) xe công nông độ chế đã cũ và 01 điện thoại di động NOKIA màu xanh, đen, bàn phím bấm đã cũ của Nguyễn Văn H1; 01 (một) điện thoại di động NOKIA màu xanh, đen, bàn phím bấm đã cũ của Bùi

Văn Q; 01 (một) điện thoại di động cảm ứng hiệu SAMSUNG màu vàng đã cũ, bị bong tróc, xây xước của Nguyễn Phương N; 01 (một) điện thoại di động NOKIA màu đen, bàn phím bấm đã cũ của Phạm Văn O và 01 điện thoại di động NOKIA màu đỏ, đen, bàn phím bấm đã cũ của Nguyễn Trọng T.

Tuyên trả 01 (một) điện thoại di động cảm ứng hiệu IPHON màu vàng cho bị cáo U Mi C.

Tịch thu tiêu hủy đối với 01 sim điện thoại mang số thuê bao 0337545366, có mã số 89840; 4800; 00580; 2829.

Đối với 01 máy cưa xăng đã qua sử dụng, màu đỏ cam do Lâm trường Sê San đã thu giữ tại hiện trường vụ án và giao nộp cho Cơ quan CSĐT tuy nhiên quá trình điều tra đã xác định đây không phải là cưa xăng mà các đối tượng đã sử dụng để khai thác, không có liên quan đến vụ án. Cơ quan CSĐT đã đưa đối tượng Nguyễn Văn H và Nguyễn Ngọc Đ để tổ chức truy tìm nhưng không thấy nên không có cơ sở để xử lý.

Đối với tang vật vụ án là 33 lóng, hộp gỗ chủng loại Sến Bo Bo, Trâm, Công Chim có khối lượng (*quy tròn*) là 22,618 m³, phía đại diện Nguyên đơn dân sự là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp I không có yêu cầu nhận lại nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với số tiền 2.000.000đ mà các đối tượng đã sử dụng để thuê xe của ông Phấn nhưng quá trình điều tra không có cơ sở để xác minh đối tượng Phấn nên không thu hồi được nên không có cơ sở để xử lý.

Đối với số tiền 4.000.000đ các đối tượng đã sử dụng để mua xăng dầu và số tiền 200.000đ mà Quyền đã nhận từ T đổ xăng để dẫn đường cho các đối tượng cơ quan CSĐT đã xác minh nhưng không thu hồi được nên không có cơ sở để xử lý.

Đối với số tiền 960.000đ, là tiền mua đồ ăn mà ông Th đã mua nợ giùm cho O, O chưa chi trả số tiền này nên không có cơ sở xử lý.

Đối với chiếc xe máy mà Q đã sử dụng để chở đồ ăn là mượn của ông Phương (không rõ tên tuổi, địa chỉ), chỉ biết ở Gia Lai nên không có cơ sở xác minh, làm rõ.

Đối với chiếc xe máy mà U Mi C đã sử dụng để cùng Q đưa đồ ăn vào hiện trường là xe không có biển nhưng hiện đã bị mất nên Cơ quan CSĐT không thu giữ được nên không có cơ sở để xử lý.

Đối với 01 mẫu gỗ mà các đối tượng đã cắt và đem ra khỏi hiện trường thì sau khi xem xong Nguyễn Trọng T đã đem đốt để nấu cơm nên không thu giữ được.

Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Các bị cáo Nguyễn Trọng T, U Mi C, Phạm Văn O, Bùi Văn Q, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Phương N, Nguyễn Ngọc Đ và Vũ Thái D đều

thừa nhận hành vi phạm tội của mình và nhất trí với ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát, không bào chữa gì thêm. Trong quá trình điều tra, truy tố các bị cáo đều không bị mớm cung, ép cung hay nhục hình buộc phải nhận tội.

Lời nói sau cùng của các bị cáo

Nguyễn Trọng T: Bị cáo xin giữ nguyên mức án 31 tháng tù giam, xin giảm nhẹ cho các bị cáo N, Đ, H1, H, Q.

U Mi C: Xin giữ nguyên mức án 28 tháng tù giam, xin giảm nhẹ cho các bị cáo N, Đ, H1, H, Q.

Phạm Văn O: Xin giảm nhẹ cho bị cáo, Trong thời gian bị cáo tạm giam, bị cáo được giáo dục, nhận ra được hành vi sai trái của bản thân.

Bùi Văn Q: Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân bị tật nên xin HĐXX giảm nhẹ cho bị cáo.

Nguyễn Văn H: Xin giảm nhẹ cho bị cáo do bị cáo là lao động chính trong gia đình, con còn nhỏ, vợ không có công ăn việc làm ổn định.

Nguyễn Văn H1: Bị cáo ăn năn, hối hận nên xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo.

Nguyễn Ngọc Đ: Bị cáo thuộc gia đình khó khăn, mẹ già 60 tuổi nên xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo.

Nguyễn Phương N: Hành vi của bị cáo là trái pháp luật, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo.

Vũ Thái D: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo để bị cáo về chăm sóc gia đình.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên Cơ quan Điều tra Công an huyện I, tỉnh Kon Tum, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện I, tỉnh Kon Tum: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử Cơ quan tiến hành tố tụng đã thông báo cho các bị cáo là cá nhân hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số sinh

sống trong vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo nguyên tắc là các đối tượng cần bảo đảm quyền được trợ giúp pháp lý. Tuy nhiên, các bị cáo từ chối không yêu cầu Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận: Trong thời gian từ ngày 31/12/2018 đến ngày 02/01/2019 dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Trọng T, U Mi C và Phạm Văn O về toàn bộ hoạt động khai thác, lo chi phí, chuẩn bị công cụ, phương tiện, nhân lực cho các bị cáo Bùi Văn Q, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Phương N, Lê Văn T, Nguyễn Ngọc Đ, Vũ Thái D đã thực hiện việc khai thác rừng trái phép tại Khoảnh 3, Tiểu khu 758 thuộc địa phận Công ty TNHH MTV lâm nghiệp I quản lý, với tổng khối lượng là 22,618 m³ thì bị phát hiện lập biên bản. Hành vi vào rừng sản xuất khai thác gỗ trái phép với mục đích bán lấy tiền tiêu xài cá nhân, chưa được sự cho phép của Cơ quan có thẩm quyền của các bị cáo là vi phạm pháp luật. Hành vi của các bị cáo đã gây hậu quả nghiêm trọng, gây thiệt hại cho Nhà nước theo kết luận định giá tài sản là 63.221.849 (*Sáu mươi ba triệu, hai trăm hai mươi một nghìn, tám trăm bốn mươi chín*) đồng.

Như vậy, tổng hợp hành vi và hậu quả, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi dùng cưa xăng và xe công nông độ chế để khai thác gỗ trái phép rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với khối lượng là 22,618 m³ của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu T tội “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” theo khoản 2 Điều 232 BLHS. Như vậy, Cáo trạng số 05/CT-VKS ngày 03/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện I, tỉnh Kon Tum đã truy tố là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét về tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, xâm phạm đến tài sản của Nhà nước, làm xâm hại đến sự bền vững và ổn định của môi trường sinh thái. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được rừng là tài nguyên Quốc gia, Nhà nước nghiêm cấm mọi hành vi khai thác, cắt, chặt phá rừng trái phép, nhưng vì mục đích tư lợi cá nhân, các bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi, thể hiện ý thức coi thường pháp luật của các bị cáo.

Rừng là tài nguyên của đất nước, được pháp luật bảo vệ, rừng có vai trò rất lớn trong việc bảo vệ môi trường, điều tiết hệ sinh thái trong sự tồn tại của con người cũng như trong sự nghiệp phát triển của đất nước. Do đó mọi hành vi xâm hại đến rừng một cách trái pháp luật, như: khai thác, chặt phá đều phải bị xử lý kịp thời, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại trực tiếp đến sự phát triển bền vững và ổn định của môi trường sinh thái tự nhiên, xâm hại trực tiếp đến quyền quản lý, sử dụng tài nguyên của nhà nước

được pháp luật hình sự bảo vệ. Hơn nữa thời gian gần đây trên địa bàn huyện I nói riêng tỉnh Kon Tum nói chung xảy ra nhiều vụ việc khai thác rừng trái phép với tính chất và mức độ ngày càng nghiêm trọng không những gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước mà còn gây bất bình trong nhân dân.

Xét về tính chất vụ án, Hội đồng xét xử thấy vụ án mang tính chất đồng phạm nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm chung về hậu quả. Tuy nhiên, xét tính chất và vai trò của từng đồng phạm trong vụ án có sự phân định rõ ràng về các nhóm thực hiện.

Trong đó, nhóm thứ nhất gồm T, C và O có vai trò chỉ đạo toàn bộ hoạt động khai thác; lo chi phí, chuẩn bị công cụ, phương tiện, nhân lực, đây là những yếu tố cần thiết để đảm bảo cho quá trình khai thác được thuận lợi; mặt khác, cả T, C và O đều không trực tiếp thực hiện việc khai thác, chưa vào hiện trường khai thác mà thực hiện việc chỉ đạo qua điện thoại hoặc thông qua người khác, mỗi người thực hiện nhiệm vụ khác nhau, mặc dù không có sự tách biệt rõ ràng về vai trò của người tổ chức nhưng có sự liên kết với nhau vì mục đích chung và đều được hưởng lợi từ việc khai thác trái phép; quá trình bàn bạc, thỏa thuận về việc tiếp tục cho quân đi khảo sát và khai thác diễn ra ngay sau khi kế hoạch khai thác tại bờ lô hợp thủy không thể thực hiện được vì lý do khách quan (không có đường để kéo), vì vậy, C và O đã nhanh chóng thống nhất khi T đưa ý kiến về các vấn đề liên quan đến việc tiếp tục khai thác. Do đó, tính chất phạm tội của nhóm Nguyễn Trọng T, U Mi C và Phạm Văn O là phạm tội có tổ chức. Cụ thể:

+ Đối với Nguyễn Trọng T: Là người khởi xướng và có vai trò là người chủ mưu đồng thời là người thực hiện; vì mục đích vụ lợi cá nhân bị cáo đã chủ động khởi xướng việc đi khảo sát để tìm bãi khai thác gỗ, quá trình tham gia bàn bạc, thỏa thuận đều có sự tham gia của T, bản thân T là người trực tiếp đưa ra ý kiến về việc: U Mi C sẽ trực tiếp liên lạc với các đối tượng để chỉ đạo việc khai thác thông qua Bùi Văn Q đồng thời lo quan hệ ngoại giao, bản thân T sẽ đứng ra thuê xe, chịu chi phí ban đầu và giữa T và O đã có sự thỏa thuận riêng về chi phí này.

+ Đối với U Mi C: Là người cầm đầu đồng thời là người giúp sức tích cực; đã trực tiếp tham gia ngay từ đầu vào việc bàn bạc với Nguyễn Trọng T, trực tiếp chỉ đạo Bùi Văn Q dẫn các đối tượng đi khảo sát tại khu vực Thôn 9 - xã I T, bảo Q canh đường và trực tiếp cùng Quyền đưa đồ ăn vào hiện trường cho các đối tượng; ý kiến chỉ đạo của U Mi C mang tính chất quyết định đến hoạt động của những người khác. Cụ thể: Khi C điện cho Q bảo cho anh em làm thì Q mới điện cho H1 và lúc này các đối tượng mới tiến hành việc khai thác; khi C điện cho Q bảo cho anh em nghỉ thì Q mới điện vào cho H1 và tất cả dừng việc khai thác.

+ Đối với Phạm Văn O: Là người chủ mưu đồng thời là người giúp sức tích cực; quá trình bàn bạc giữa T và C mặc dù O không tham gia ý kiến gì nhưng hoàn toàn nghe và biết rõ nội dung vụ việc, bản thân O đã có sự thỏa thuận riêng với T và đồng ý bỏ tiền lo chi phí ban đầu (xăng dầu, thuê xe, đồ ăn) để phục vụ cho việc khai thác đồng thời thỏa thuận về việc mua bán gỗ sau khi khai thác được với mục đích kiếm tiền tiêu xài cá nhân. Trước khi tiến hành khai thác tại K3, Tiểu khu 758 O chính là người đã đồng ý lo quân và phương tiện khi được T và C nhờ, đã trực tiếp sang Đăk Lăk để gặp gỡ các đối tượng và hứa hẹn để các đối tượng đồng ý sang Kon Tum khai thác gỗ. Quá trình các đối tượng khai thác O cũng thường xuyên giữ liên lạc với Nguyễn Văn H1, giúp các đối tượng biết rõ về chủng loại gỗ để thuận lợi trong việc khai thác ngoài ra động viên các đối tượng về mặt tinh thần trong quá trình khai thác.

Nhóm thứ hai là nhóm thực hiện gồm Bùi Văn Q, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Phương N và Vũ Thái D; đây là nhóm trực tiếp thực hiện việc khai thác và làm theo sự chỉ đạo của nhóm thứ nhất, vai trò của nhóm này chỉ đơn giản là làm phần việc của mình và nhận tiền công; hoàn toàn không biết về quá trình trao đổi, bàn bạc hay thỏa thuận của nhóm thứ nhất; Do đó, tính chất phạm tội của nhóm này là đồng phạm giản đơn. Cụ thể:

+ Đối với Bùi Văn Q: Là người thực hiện và giúp sức tích cực với mục đích kiếm tiền để tiêu xài cá nhân; bản thân Quyền chính là người đã trực tiếp dẫn đường cho các đối tượng vào hiện trường khai thác gỗ, thông qua sự chỉ đạo của U Mi C đã trực tiếp gọi điện cho các đối tượng để tiến hành việc khai thác, thực hiện việc canh đường sau khi được C hứa hẹn sẽ trả công trong quá trình khai thác, trực tiếp chở đồ ăn vào hiện trường khai thác.

+ Đối với Nguyễn Văn H: Là người thực hành tích cực với mục đích kiếm tiền tiêu xài cá nhân; bản thân bị cáo đã trực tiếp sử dụng cưa xăng để cắt hạ 06 gốc sau đó cùng Điệp và Nam kéo lên để xẻ lóng và xẻ hộp.

+ Đối với Nguyễn Văn H1: Là người thực hiện với mục đích kiếm tiền tiêu xài cá nhân, đã trực tiếp sử dụng cưa xăng để cắt hạ 01 gốc và cùng với Lê Văn T kéo lên để xẻ lóng và xẻ hộp.

+ Đối với Nguyễn Phương N: Là người thực hiện với mục đích kiếm tiền tiêu xài cá nhân đã tham gia cùng các đối tượng khác trong suốt quá trình khai thác, thực hiện việc kéo, móc cáp và xẻ lóng, xẻ hộp.

+ Đối với Nguyễn Ngọc Đ: Là người thực hiện với mục đích kiếm tiền tiêu xài cá nhân đã tham gia cùng các đối tượng khác trong suốt quá trình khai thác, thực hiện việc kéo, móc cáp và xẻ lóng, xẻ hộp.

+ Đối với Vũ Thái D: Là người giúp sức, thực hiện nhưng có vai trò không đáng kể; bị cáo tham gia vào hoạt động khai thác từ ngày 02/01/2019.

Trong khoảng thời gian bị cáo có mặt tại hiện trường do sức khỏe yếu và không biết bơi nên chỉ làm nhiệm vụ nấu ăn, rửa chén đến chiều ngày 02/01/2019 bị cáo đang thực hiện việc móc cáp và đã móc cáp được 03 lóng gỗ để cùng Lê Văn T, Nguyễn Văn H1 kéo ra bãi tập kết thì bị phát hiện và ngăn chặn.

Vì vậy, để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời xử lý kịp thời đối với bất kỳ ai có hành vi thực hiện loại tội phạm này và để phòng ngừa chung, Hội đồng xét xử thấy cần xử phạt các bị cáo với mức án nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hành vi, hậu quả mà các bị cáo đã thực hiện. Việc tuyên các bị cáo một mức án nghiêm khắc là cần thiết nhằm đảm bảo tính răn đe, góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự ở địa phương.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

- Đối với bị cáo Nguyễn Trọng T: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

- Đối với bị cáo U Mi C: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải, gia đình có công cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS.

- Đối với bị cáo Phạm Văn O: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

- Đối với bị cáo Bùi Văn Q, Nguyễn Văn H, Nguyễn Ngọc Đ: Sau khi vụ việc bị phát hiện đã ra đầu thú, T khẩn khai báo, ăn năn hối cải đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS.

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn H1: Sau khi vụ việc bị phát hiện đã ra đầu thú, trong quá trình tạm giam bị cáo được áp dụng biện pháp "bảo lãnh" nhưng sau đó bỏ trốn và bị Cơ quan CSĐT ra Quyết định truy nã, sau đó ra đầu thú; do đó không áp dụng tình tiết "đầu thú" đối với bị cáo; quá trình điều tra T khẩn khai báo, ăn năn hối cải đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

- Đối với bị cáo Nguyễn Phương N: Sau khi vụ việc bị phát hiện đã ra đầu thú, T khẩn khai báo, ăn năn hối cải gia đình có công cách mạng đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS.

- Đối với bị cáo Vũ Thái D: Sau khi vụ việc bị phát hiện đã ra đầu thú, T khẩn khai báo, ăn năn hối cải đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS.

Bị cáo Vũ Thái D có nơi cư trú rõ ràng, nhân thân tốt ngoài lần phạm tội này, bị cáo không có tiền án, tiền sự, luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú. Trong vụ án này, bị cáo là người giúp sức, thực hiện nhưng có vai trò không đáng kể, bị cáo có 02

(hai) tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Theo quy định tại Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 về hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có khả năng tự cải tạo nên chưa cần thiết phải cách ly bị cáo với đời sống xã hội và việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng án treo, tạo điều kiện cho bị cáo được trực tiếp lao động cải tạo dưới sự giám sát giáo dục của chính quyền địa phương và gia đình cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục và phù hợp với chính sách nhân đạo, đồng thời thể hiện sự khoan hồng của Pháp luật, giúp bị cáo sửa chữa sai lầm, sống lành mạnh và trở T công dân có ích cho xã hội.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[5] Ngoài ra, trong vụ án có đối tượng tên Phấn đã được Nguyễn Trọng T thuê để dùng xe tải chở người và phương tiện vào hiện trường khai thác nhưng các đối tượng đều không biết rõ tên tuổi, địa chỉ, hiện đối tượng Phấn đang ở đâu, làm gì. Quá trình điều tra, truy tố Nguyễn Văn H khai nhận biển số xe tải mà Phấn điều khiển là 77K - 0379 tuy nhiên qua xác minh không có biển số này. Cơ quan điều tra không có cơ sở xác minh, làm rõ đối tượng Phấn nên không xử lý là phù hợp.

Đối với đối tượng tên Phương đã cho Quyền mượn xe nhưng bản thân Quyền không biết ông Phương hiện ở đâu, làm gì nên không có cơ sở để xem xét.

Đối với ông Lê Đình N có tham gia bàn bạc với Nguyễn Trọng T, U Mi C, Phạm Văn O để khảo sát và khai thác gỗ tại các bờ lô hợp thủy tuy nhiên sau khi khảo sát nhưng không làm được ông Nam đã đi về nhà tại Gia Lai, không tham gia, cũng không liên lạc với các đối tượng nữa và hoàn toàn không biết việc bàn bạc, thỏa thuận của các đối tượng, quá trình khai thác ở K3, Tiểu khu 758 ông Nam cũng không có liên quan gì, không có việc hứa hẹn về việc mua bán gỗ hay vị trí tập kết gỗ, không được hưởng lợi gì nên ông Lê Đình N không phải là đồng phạm trong vụ án. Cơ quan Cảnh sát điều tra không có căn cứ xử lý đối với ông Lê Đình N là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không đề cập.

Đối với ông Đỗ Ngọc T có mua giùm đồ ăn khi được Phạm Văn O nhờ, có đi cùng U Mi C khi được C rủ vào Thôn 9 để chơi, hoàn toàn không biết việc khai thác gỗ của các đối tượng đồng thời không có mục đích vụ lợi gì, hoàn toàn không liên quan đến vụ án nên không phải là đồng phạm trong vụ án. Cơ quan Cảnh sát điều tra không có căn cứ xử lý đối với ông Đỗ Ngọc T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không đề cập.

Riêng đối tượng Lê Văn T, Cơ quan CSĐT đã ra Quyết định truy nã

nhưng hiện chưa bắt được bị can; Cơ quan CSĐT đã ra Quyết định Tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can là có căn cứ. Khi bắt được bị can sẽ phục hồi điều tra để xử lý theo quy định Pháp luật. Hội đồng xét xử thấy là phù hợp và đúng pháp luật.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Đại diện cho nguyên dân sự là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai không có yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại nên không xem xét. Ông Lê Đình N và ông Đỗ Ngọc T không có yêu cầu gì nên không xem xét.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01(một) xe công nông độ chế đã cũ và 01 (một) điện thoại di động màu xanh thẫm, nhãn hiệu Masstei, bàn phím bấm đã cũ của Nguyễn Văn H; 01 (một) xe công nông độ chế đã cũ và 01 điện thoại di động NOKIA màu xanh, đen, bàn phím bấm đã cũ của Nguyễn Văn H1; 01 (một) điện thoại di động NOKIA màu xanh, đen, bàn phím bấm đã cũ của Bùi Văn Q; 01 (một) điện thoại di động cảm ứng hiệu SAMSUNG màu vàng đã cũ, bị bong tróc, xây xước của Nguyễn Phương N; 01 (một) điện thoại di động NOKIA màu đen, bàn phím bấm đã cũ của Phạm Văn O và 01 điện thoại di động NOKIA màu đỏ, đen, bàn phím bấm đã cũ của Nguyễn Trọng T. Đây là công cụ, phương tiện các bị cáo dùng trong quá trình khai thác gỗ và liên lạc với nhau, hiện còn giá trị sử dụng nên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với 01 sim điện thoại mang số thuê bao 0337545366, có mã số 89840; 4800; 00580; 2829 không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

Đối với 01 (một) điện thoại di động cảm ứng hiệu IPHON (*Nguyên văn Biên bản giao nhận vật chứng ngày 05 tháng 9 năm 2019 giữa Công an huyện I và Chi cục thi hành án dân sự huyện I*) màu vàng của bị cáo U Mi C không dùng trong việc thực hiện hành vi phạm tội nên tuyên trả cho bị cáo là phù hợp.

Đối với 01 máy cưa xăng đã qua sử dụng, màu đỏ cam do Lâm trường Sê San đã thu giữ tại hiện trường vụ án và giao nộp cho CSĐT tuy nhiên quá trình điều tra đã xác định đây không phải là cưa xăng mà các đối tượng đã sử dụng để khai thác, không có liên quan đến vụ án và bị thất lạc. Cơ quan CSĐT đã tổ chức truy tìm nhưng không thấy nên không có cơ sở để xử lý.

Đối với 33 lóng gỗ và hộp gỗ xẻ chủng loại Sên Bo Bo, Trâm, Cồng Chim, có tổng khối lượng (đã quy tròn) là 22,618 m³ mà các đối tượng đã khai thác, nguyên đơn dân sự yêu cầu Hội đồng xét xử tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Xét thấy đây là yêu cầu phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền mà các bị cáo đã sử dụng để thuê xe, đổ xăng, mua xăng, dầu, đồ ăn hiện không thu hồi được nên không có cơ sở để xử lý. Đối với 02 xe máy đã dùng vào việc chở đồ ăn vào hiện trường, không có cơ sở để xác minh làm rõ nên không xử lý được. Đối với 01 mẫu gỗ các bị cáo đã cắt và đem ra

khỏi hiện trường đã bị đốt cháy nên không đề cập.

Đối với chiếc xe máy mà Quyền đã sử dụng để chở đồ ăn là mượn của ông Phương (không rõ tên tuổi, địa chỉ), chỉ biết ở Gia Lai nên Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở xác minh, làm rõ.

Đối với chiếc xe máy mà U Mi C đã sử dụng để cùng Quyền đưa đồ ăn vào hiện trường là xe không có biển nhưng hiện đã bị mất nên Cơ quan CSĐT không thu giữ được nên Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để xử lý.

Đối với 01 mẫu gỗ mà các đối tượng đã cắt và đem ra khỏi hiện trường thì sau khi xem xong Nguyễn Trọng T đã đem đốt để nấu cơm nên không thu giữ được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để xử lý.

[8] Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định. Riêng bị cáo Bùi Văn Q là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí, do đó Hội đồng xét xử xem xét miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Trọng T, U Mi C, Phạm Văn O, Bùi Văn Q, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Phương N và Vũ Thái D phạm tội: “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm b, m khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng T 34 (*Ba mươi tư*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/07/2019.

- Áp dụng điểm b, m khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo U Mi C 30 (*Ba mươi*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (24/12/2019), được trừ đi thời gian đã tạm giam từ ngày 20/04/2019 đến ngày 17/07/2019.

- Áp dụng điểm b, m khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn O 30 (*Ba mươi*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 03/7/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn Q 28 (*Hai mươi tám*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 21/03/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 28 (*Hai mươi tám*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 06/03/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H1 29 (*Hai mươi chín*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (21/04/2020), được trừ đi thời gian đã tạm giam từ ngày 06/3/2019 đến ngày 04/07/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Đ từ 27 (*Hai mươi bảy*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 06/03/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phương N 25 (*Hai mươi lăm*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 06/03/2019.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 BLHS.

Xử phạt bị cáo Vũ Thái D 24 (*Hai mươi bốn*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách là 48 (*Bốn mươi tám*) tháng tính từ ngày 09/10/2019 (*Ngày tuyên án của bản án số 06/2019/HS-ST ngày 9/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Kon Tum*).

Giao bị cáo Vũ Thái D cho UBND phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo theo quy định tại khoản 5 Điều 65 BLHS.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ Luật hình sự, Điều 106 Bộ Luật tố tụng hình sự tuyên:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 33(ba mươi ba) long, hộp gỗ chủng loại Sến Bo Bo, Trâm, Cồng Chim có ký hiệu LN/01 đến LN33 (có bảng kê lý lịch gỗ kèm theo), có tổng khối lượng (đã quy tròn) là 22,618 m³ mà các đối tượng đã khai thác.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01(một) xe công nông độ chế đã cũ và 01 (một) điện thoại di động màu xanh thẫm, nhãn hiệu Masstei, bàn phím bấm đã cũ, máy đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy bên trong của Nguyễn Văn H; 01 (một) xe công nông độ chế đã cũ và 01 điện thoại di động NOKIA

màu xanh, đen, bàn phím bấm đã cũ, không kiểm tra tình trạng máy bên trong của Nguyễn Văn H1; 01 (một) điện thoại di động NOKIA màu xanh, đen, bàn phím bấm đã cũ, không kiểm tra tình trạng máy bên trong của Bùi Văn Q; 01 (một) điện thoại di động cảm ứng hiệu SAMSUNG màu vàng đã cũ, bị bong tróc, xây xước, máy đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy bên trong của Nguyễn Phương N; 01 (một) điện thoại di động NOKIA màu đen, bàn phím bấm đã cũ, không kiểm tra tình trạng máy bên trong của Phạm Văn O và 01 điện thoại di động NOKIA màu đỏ, đen, bàn phím bấm đã cũ, không kiểm tra tình trạng máy bên trong của Nguyễn Trọng T.

Tịch thu tiêu hủy đối với 01 sim điện thoại mang số thuê bao 0337545366, có mã số 89840; 4800; 00580; 2829.

Tuyên trả 01 (một) điện thoại di động cảm ứng hiệu IPHON màu vàng, máy đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy bên trong cho bị cáo U Mi C.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 05 tháng 9 năm 2019 giữa Công an huyện I và Chi cục thi hành án dân sự huyện I).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ Luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Nguyễn Trọng T, U Mi C, Phạm Văn O, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Phương N, Nguyễn Ngọc Đ và Vũ Thái D mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Bùi Văn Q.

5 Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331; 332; 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Án xử công khai sơ thẩm, các bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, có quyền kháng cáo bản án, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/8/2020) để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Nguyên đơn dân sự;
- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND huyện I, tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- Chi cục THADS huyện I, tỉnh Kon Tum (khi bản án có hiệu lực);
- Công an huyện I;
- Trại tạm giữ Công an huyện I;
- UBND xã/phường/thị trấn (nơi cư trú của các bị cáo);
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng hồ sơ PV27 Công an tỉnh Kon Tum;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT SỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Trọng Nguyên